

Deloitte.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 25, tòa nhà C.E.O, đường Phạm Hùng,
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	12 - 52



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 25, tòa nhà C.E.O, đường Phạm Hùng,
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây lập Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Thế	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 29 tháng 10 năm 2018)
Ông Bùi Ngọc Thắng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 29 tháng 10 năm 2018)
Ông Nguyễn Quốc Tuấn	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2018)
Ông Nguyễn Đức Đạt	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 10 năm 2018)
Ông Nghiêm Quang Huy	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 10 năm 2018)
Ông Phạm Cương	Ủy viên
Ông Bùi Ngọc Hưng	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 10 năm 2018)
Ông Phạm Hồng Lĩnh	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Thế	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Toàn Thắng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2018)
Ông Bùi Sơn Trường	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2018)
Ông Nguyễn Đức Đạt	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25 tháng 01 năm 2018)
Ông Bùi Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2018)
Ông Trần Quốc Hoàn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 27 tháng 09 năm 2018)
Ông Nguyễn Duyên Hải	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 25, tòa nhà C.E.O, đường Phạm Hùng,
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đình Thế
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 4 năm 2019

Số: 984/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 10 tháng 4 năm 2019, từ trang 06 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Như trình bày tại Thuyết minh số 8 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có số dư khoản phải thu cho Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh vay để hỗ trợ vốn sản xuất kinh doanh của Khách sạn Lam Kinh với số tiền là 200 tỷ VND và số dư dự phòng đã trích lập cho khoản phải thu này là khoảng 124,4 tỷ VND. Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến giá trị có thể thu hồi của khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

2. Như trình bày tại Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 16 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1 có giá gốc lần lượt là khoảng 249,7 tỷ VND và 25,8 tỷ VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và để nghiệm thu, quyết toán chi phí của Tổng Công ty thực hiện tại dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến giá trị thuần có thể thực hiện được của các chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang nêu trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
3. Như trình bày tại Thuyết minh số 20 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có (1) khoản đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam với giá trị ghi sổ và giá trị dự phòng cho khoản đầu tư này lần lượt là khoảng 203,8 tỷ VND và khoảng 186,8 tỷ VND; và (2) một số khoản góp vốn vào các đơn vị khác với tổng giá trị ghi sổ và tổng giá trị dự phòng cho các khoản đầu tư này lần lượt là khoảng 44,3 tỷ VND và khoảng 12,8 tỷ VND. Tổng Công ty chưa đánh giá được hết sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư nêu trên. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này cũng như không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế để đánh giá về giá trị dự phòng cần phải trích lập. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
4. Như trình bày tại Thuyết minh số 25 và Thuyết minh số 38 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty đã thực hiện hoàn nhập dự phòng nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến thư bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG) vay vốn tại 01 tổ chức tín dụng với số tiền khoảng 99,9 tỷ VND trong năm 2016. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty vẫn đang làm việc với PVC-SG và tổ chức tín dụng để giải tỏa nghĩa vụ bảo lãnh. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá cơ sở cho việc hoàn nhập dự phòng nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến thư bảo lãnh của Tổng Công ty cho PVC-SG nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các khoản mục có liên quan hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng có thể có của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

1. Như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, lỗ lũy kế của Tổng Công ty là khoảng 3.377,3 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: khoảng 3.253,4 tỷ VND), nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn khoảng 774 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: khoảng 886,5 tỷ VND) và các vấn đề khác có thể ảnh hưởng tới khả năng thanh toán của Tổng Công ty trong 12 tháng tới. Kế hoạch của Ban Tổng Giám đốc liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 2.
2. Như trình bày tại Thuyết minh số 8 và Thuyết minh số 38 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có một số khoản cho vay và bảo lãnh vay cho một số công ty khác với số tiền lần lượt khoảng 466,5 tỷ VND và khoảng 237,9 tỷ VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với các công ty được cho vay, được bảo lãnh và các tổ chức tín dụng để thu hồi các khoản cho vay và giải tỏa thư bảo lãnh nhằm tăng khả năng thanh toán của Tổng Công ty cũng như để phù hợp với các quy định về quản trị công ty áp dụng cho công ty đại chúng.
3. Như trình bày tại Thuyết minh số 38 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có một số khoản công nợ tiềm tàng và chưa có kết quả cuối cùng về các nghĩa vụ liên quan của Tổng Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nêu trên.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 4 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Đỗ Trung Kiên

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1924-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.949.625.650.151	4.804.994.094.862
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	326.057.489.783	508.914.752.119
1. Tiền	111		255.584.038.775	406.941.301.111
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.473.451.008	101.973.451.008
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	41.614.255.450	93.421.325.711
1. Chứng khoán kinh doanh	121		150.668.065.000	150.668.065.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(109.053.809.550)	(119.510.253.500)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	62.263.514.211
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.913.459.308.710	2.035.837.019.896
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.340.883.118.174	1.206.896.162.668
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	730.611.496.380	913.583.141.149
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	477.544.956.451	545.741.688.393
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	341.911.955.051	364.968.423.896
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(978.217.205.372)	(996.702.154.460)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		724.988.026	1.349.758.250
IV. Hàng tồn kho	140	11	1.587.249.118.165	2.080.316.607.829
1. Hàng tồn kho	141		1.609.153.554.893	2.080.316.607.829
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(21.904.436.728)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		81.245.478.043	86.504.389.307
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	220.170.638	243.682.193
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		59.767.967.400	64.983.714.976
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	23	21.257.340.005	21.276.992.138

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.606.227.556.723	1.848.913.022.438
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.655.963.143	85.387.351.252
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	4.655.963.143	85.387.351.252
II. Tài sản cố định	220		23.573.525.197	31.055.259.345
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	16.783.984.484	21.959.981.295
- Nguyên giá	222		77.847.225.840	84.437.409.632
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61.063.241.356)	(62.477.428.337)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	6.448.500.713	9.095.278.050
- Nguyên giá	225		18.676.108.182	18.676.108.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(12.227.607.469)	(9.580.830.132)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	341.040.000	-
- Nguyên giá	228		5.005.180.340	4.652.380.340
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.664.140.340)	(4.652.380.340)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	16	169.656.706.255	203.669.372.688
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		24.471.433.315	24.997.663.020
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		145.185.272.940	178.671.709.668
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.380.377.777.558	1.487.632.785.896
1. Đầu tư vào công ty con	251	17	1.986.206.514.396	1.986.206.514.396
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	18	754.799.467.055	754.799.467.055
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	19	208.359.968.199	257.059.968.199
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	20	(1.568.988.172.092)	(1.510.433.163.754)
V Tài sản dài hạn khác	260		27.963.584.570	41.168.253.257
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	27.963.584.570	41.168.253.257
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.555.853.206.874	6.653.907.117.300

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.855.662.176.291	5.829.859.632.751
I. Nợ ngắn hạn	310		4.723.642.544.642	5.691.519.504.087
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	2.797.373.969.361	3.378.885.580.703
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	278.442.060.554	435.043.193.526
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23	13.671.609.709	3.892.611.661
4. Phải trả người lao động	314		25.078.773.126	35.976.510.124
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24	353.232.180.081	475.788.411.178
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.605.090.877	4.681.032.127
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	25	347.011.111.137	366.895.599.158
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	26	911.508.960.870	997.637.776.683
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(7.281.211.073)	(7.281.211.073)
II. Nợ dài hạn	330		132.019.631.649	138.340.128.664
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	24	71.064.369.884	71.064.369.884
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		59.760.287.206	64.376.064.729
3. Phải trả dài hạn khác	337		29.520.935	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	27	-	568.786.803
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.165.453.624	2.330.907.248
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		700.191.030.583	824.047.484.549
I. Vốn chủ sở hữu	410	28	700.191.030.583	824.047.484.549
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(29.710.000)	(29.710.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		76.986.992.734	76.986.992.734
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		500.000.000	500.000.000
5. (Lỗ) lũy kế	421		(3.377.266.252.151)	(3.253.409.798.185)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(3.253.409.798.185)	(2.887.505.811.629)
- (Lỗ) năm nay	421b		(123.856.453.966)	(365.903.986.556)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.555.853.206.874	6.653.907.117.300

Wu Thị Châm

Vũ Thị Châm
 Người lập biểu

Wu Minh Công

Vũ Minh Công
 Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Thế
Nguyễn Đình Thế
 Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 4 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	2.277.284.933.615	2.159.847.844.976
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		2.277.284.933.615	2.159.847.844.976
3. Giá vốn hàng bán	11	31	2.302.128.529.411	2.371.323.361.525
4. Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(24.843.595.796)	(211.475.516.549)
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	27.336.153.787	57.631.815.162
6. Chi phí tài chính	22	33	73.055.334.625	86.557.856.381
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.743.835.444	4.756.921.382
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	67.750.287.294	134.274.595.351
8. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		(138.313.063.928)	(374.676.153.119)
9. Thu nhập khác	31		13.647.241.981	8.807.644.692
10. Chi phí khác	32		356.085.643	1.200.931.753
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		13.291.156.338	7.606.712.939
12. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(125.021.907.590)	(367.069.440.180)
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	-	-
14. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	36	(1.165.453.624)	(1.165.453.624)
15. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(123.856.453.966)	(365.903.986.556)

Vũ Thị Châm
Người lập biểu

Vũ Minh Công
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Thế
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 4 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lỗ trước thuế	01	(125.021.907.590)	(367.069.440.180)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	7.938.273.174	8.794.096.990
Các khoản dự phòng	03	51.091.822.323	91.960.688.576
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	04	957.936.315	1.733.145.320
	05	(21.318.882.887)	(52.909.905.593)
Chi phí lãi vay	06	7.743.835.444	4.756.921.382
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(78.608.923.221)	(312.734.493.505)
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	170.403.448.524	(370.190.387.966)
Giảm hàng tồn kho	10	472.115.512.346	331.233.657.793
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(840.088.131.162)	87.919.296.775
Giảm chi phí trả trước	12	13.228.180.242	14.127.558.705
Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	2.000.000.000
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.516.690.562)	(798.910.603)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	39.402.122.359	30.387.037.253
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.567.235.178)	(5.743.457.495)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(232.631.716.652)	(223.799.699.043)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(131.081.818)	(1.331.972.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.639.200.000	4.693.355.968
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	72.823.499.837	30.000.000.000
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	51.125.260.000	31.979.166.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.176.717.110	76.957.156.064
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	138.633.595.129	142.297.706.032

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	
		Năm trước	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	95.444.488.542	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(180.238.306.448)	(20.873.742.315)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.903.794.708)	(3.156.701.700)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(86.697.612.614)	(24.030.444.015)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(180.695.734.137)	(105.532.437.026)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	508.914.752.119	614.570.679.581
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.161.528.199)	(123.490.436)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	326.057.489.783	508.914.752.119

Vũ Thị Châm
Người lập biểu

Vũ Minh Công
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Thế
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 4 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN), tiền thân là Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí, được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thiết kế và Xây dựng Dầu khí theo Quyết định số 532/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4903000232 ngày 13 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26 tháng 10 năm 2007, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103021423 ngày 20 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Ngày 19 tháng 8 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã chính thức chấp thuận cho Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PVX.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 05 tháng 10 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.000.000.000.000 VND, được chia thành 400.000.000 cổ phần, trong đó vốn Nhà nước do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ là 2.178.733.330.000 VND, chiếm 54,47%, còn lại là các cổ đông khác.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 442 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 457).

Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Gia công chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan và các kết cấu kim loại khác; thiết kế, chế tạo các bồn chứa xăng dầu, khí hóa lỏng, chứa nước, bồn chịu áp lực và hệ thống ống công nghệ; sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, bảo dưỡng và sửa chữa các chân đế giàn khoan, tàu thuyền và các phương tiện nổi; gia công ren ống, sản xuất khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực khoan, khai thác dầu khí, công nghiệp.
- Kinh doanh vật tư thiết bị xây dựng dầu khí; khảo sát, thiết kế, tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ; đầu tư, xây dựng các dự án hạ tầng, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp; kinh doanh nhà ở và các cơ sở hạ tầng kỹ thuật; san lấp mặt bằng; xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè bến cảng.
- Lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp; lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện đến 35KV, các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác.
- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu khí (ngoài biển và trên đất liền), các công trình dân dụng và công nghiệp; sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm; đầu tư xây dựng, khai thác và quản lý chợ.

- Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng giao thông, xây dựng đô thị, văn phòng, nhà ở, xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê kè, cảng sông, cảng biển, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp, kinh doanh đô thị và văn phòng, siêu thị và nhà ở.
- Đầu tư xây dựng, các nhà máy chế tạo cơ khí thiết bị phục vụ ngành dầu khí; các nhà máy đóng tàu vận tải dầu, khí, hoá chất, nhà máy đóng giàn khoan; các nhà máy xi măng và sản xuất vật liệu xây dựng.
- Đầu tư công nghệ cao trong lĩnh vực xây dựng nhà cao tầng; lắp đặt, duy tu bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu khí (ngoài khơi và trên biển), các chân đế khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng dầu, khí hoá lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ, các công trình dân dụng và công nghiệp; tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dầu khí, công trình dân dụng và công nghiệp.
- Đóng tàu vận tải dầu, khí, hoá chất; đóng giàn khoan đất liền, ngoài biển; chế tạo cơ khí phục vụ ngành dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển; chế tạo và cung cấp các loại ống chống cần khoan, ống nổi, khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; thi công xây dựng các công trình dầu khí (trên bờ, ngoài biển) các công trình công nghiệp và dân dụng, cảng sông, cảng biển; thi công các công trình giao thông, thủy lợi; sản xuất các sản phẩm công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí...); sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí, các vật liệu xây dựng, khoan, phá đá nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí); vận chuyển dầu và khí hoá lỏng, hoá chất; kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí; thương mại và dịch vụ tổng hợp.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật thí nghiệm và mẫu cơ, lý, hóa, vật liệu xây dựng; kinh doanh lắp đặt các thiết bị phòng cháy chữa cháy; đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình hầm đường bộ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số công trình đặc thù của hoạt động xây lắp có thời gian trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty mẹ - Tổng Công ty gồm Văn phòng Tổng Công ty và 06 đơn vị phụ thuộc sau:

- Ban điều hành dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2,
- Ban điều hành dự án Vũng Áng - Quảng Trạch,
- Ban điều hành các dự án PVC phía Nam,
- Ban điều hành dự án Nhà máy xơ sợi tổng hợp Polyester,
- Ban điều hành dự án Nhà máy Ethanol Phú Thọ, và
- Chi nhánh Xây lắp công trình Dầu khí phía Bắc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có 09 công ty con như trình bày tại Thuyết minh số 17 và 11 công ty liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 18.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.



2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Giá định hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, lỗ lũy kế của Tổng Công ty là khoảng 3.377,3 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: lỗ lũy kế khoảng 3.253,4 tỷ VND) và nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn khoảng 774 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: khoảng 886,5 tỷ). Năm 2018, lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty là khoảng 123,9 tỷ VND và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là khoảng âm 232,6 tỷ VND (năm 2017: khoảng âm 223,8 tỷ VND). Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty phụ thuộc vào kế hoạch thu hồi các khoản công nợ, tái cơ cấu các khoản đầu tư, quyết toán các công trình đang dở dang để thu hồi tiền và tiếp tục thỏa thuận các khoản vay cần thiết với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng để đảm bảo dòng tiền đáp ứng nhu cầu trả các khoản nợ đến hạn của Tổng Công ty trong 12 tháng tới. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục nhận được hỗ trợ từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong năm 2019 và các năm tiếp theo cũng như sẽ nhận được nguồn thu từ các dự án, công trình lớn như dự án Nhiệt điện Thái Bình 2, Nhiệt điện Sông Hậu 1 để đảm bảo dòng tiền để thanh toán các khoản nợ đến hạn và đáp ứng nhu cầu vốn kinh doanh. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và quyết định lập báo cáo tài chính riêng năm 2018 của Tổng Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

1250
NG
HIỆM
01
T N
A -

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tổng Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Số năm

Phương tiện vận tải

6 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính là phần mềm phục vụ công tác quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Các phần mềm máy tính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 năm theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí

này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- (a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

(b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Phần công việc đã hoàn thành được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

100
C
KH
JE
VI
VG

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	479.326.305	948.887.350
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	255.104.712.470	405.992.413.761
Các khoản tương đương tiền (ii)	70.473.451.008	101.973.451.008
	326.057.489.783	508.914.752.119

- (i) Tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm số tiền khoảng 63,1 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: khoảng 26,8 tỷ VND) gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (trước đây là Ngân hàng TMCP Đại Dương - "OceanBank") đang tạm dừng giao dịch theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- (ii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, bao gồm số tiền khoảng 52,3 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: khoảng 57,8 tỷ VND) gửi tại OceanBank đang tạm dừng giao dịch theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngày 08 tháng 5 năm 2015, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã chính thức tiếp quản và chuyển đổi mô hình hoạt động của OceanBank thành Ngân hàng Thương mại TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng các khoản tiền gửi nêu trên vẫn có khả năng thu hồi, không có rủi ro tổn thất và theo đó, không phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
a. Chứng khoán kinh doanh	150.668.065.000	109.053.809.550	150.668.065.000	119.510.253.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí - IDICO	136.068.065.000	95.168.809.550	136.068.065.000	105.625.253.500
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	14.600.000.000	13.885.000.000	14.600.000.000	13.885.000.000
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	62.263.514.211	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	62.263.514.211	-

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 - PVN	859.838.775.956	744.018.661.482
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	92.988.431.965	92.988.431.965
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	85.997.410.646	85.997.410.646
Các khoản phải thu khách hàng khác	302.058.499.607	283.891.658.575
	1.340.883.118.174	1.206.896.162.668
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	1.226.218.532.842	1.107.336.482.359

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	113.386.879.741	113.386.879.741
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	108.864.918.776	108.864.918.776
FLSmidth Wadgassen	-	19.119.176.116
Các khoản khác	508.359.697.863	672.212.166.516
	730.611.496.380	913.583.141.149
<i>Trong đó:</i>		
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	299.688.843.290	417.568.382.323

500
3 T
M H
IT
NA
TP

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh (i)	200.000.000.000	124.356.150.003	200.000.000.000	124.356.150.003
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG) (i)	142.303.647.827	142.303.647.827	179.912.859.769	167.153.319.304
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí - IDICO (i)	101.620.000.000	-	101.620.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (PVC Petroland) (i)	-	-	30.587.520.000	-
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC) (i)	22.623.638.889	12.509.813.846	22.623.638.889	10.474.032.816
Cộng	466.547.286.716	279.169.611.676	534.744.018.658	301.983.502.123
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí (PVC-Metal)	10.997.669.735	10.997.669.735	10.997.669.735	10.997.669.735
Tổng cộng	477.544.956.451	290.167.281.411	545.741.688.393	312.981.171.858
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	364.927.286.716	279.169.611.676	433.124.018.658	301.983.502.123

(i) Số dư phải thu về cho vay các công ty này thể hiện: a) số tiền Tổng Công ty sử dụng tiền vay từ Hợp đồng tín dụng số 10/2010/HĐTD-OCEANBANK-PVC ngày 20 tháng 10 năm 2010 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - OceanBank) và Tổng Công ty để thanh toán hộ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí - IDICO và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An về việc chuyển nhượng cổ phần; và b) số tiền Tổng Công ty sử dụng tiền vay từ Hợp đồng tín dụng số 603/2011/HĐTD-OCEANBANK-PVC ngày 30 tháng 6 năm 2011 để cho Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh ("Khách sạn Lam Kinh") vay vốn, mục đích để hỗ trợ sản xuất kinh doanh cho Khách sạn Lam Kinh. Tổng Công ty đã đánh giá khả năng và giá trị có thể thu hồi của các khoản thanh toán hộ hoặc cho vay lại này làm cơ sở cho việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Công văn số 7697/2014/CV-OceanBank ngày 09 tháng 12 năm 2014 của OceanBank, thời điểm thanh toán các khoản vay nói trên đã được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang làm việc với các bên liên quan để gia hạn thời gian thanh toán các khoản vay OceanBank. Tổng Công ty cũng đang tiếp tục làm việc với các công ty trên để thu hồi các khoản thanh toán hộ hoặc cho vay để có nguồn thanh toán các khoản vay OceanBank nêu trên, nhằm tăng cường khả năng thanh toán của Tổng Công ty cũng như để phù hợp với các quy định về quản trị công ty áp dụng cho công ty đại chúng.

9. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn	341.911.955.051	364.968.423.896
- Phải thu về lãi cho vay, hỗ trợ vốn, lãi phạt chậm thanh toán, chậm trả	87.841.873.460	86.735.664.511
- Ký cược, ký quỹ	34.143.267.836	47.963.935.736
- Phải thu Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội (i)	46.233.778.156	46.233.778.156
- Phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (ii)	42.328.848.975	42.328.848.975
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	18.370.961.565	18.158.775.000
- Phải thu ngắn hạn khác	112.993.225.059	123.547.421.518
b. Dài hạn	4.655.963.143	85.387.351.252
- Ký cược, ký quỹ	4.655.963.143	85.387.351.252
	<u>346.567.918.194</u>	<u>450.355.775.148</u>
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 37)	137.238.407.802	149.173.837.306

- (i) Phải thu từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Hà Nội thể hiện khoản tiền ngân hàng này khấu trừ từ tài khoản tiền gửi của Tổng Công ty tại SHB để thu hồi nợ đến hạn của Tổng Công ty tại SHB - Chi nhánh Thăng Long. Tổng Công ty đã quyết định tiến hành khởi kiện SHB để đòi lại số tiền đã bị SHB khấu trừ. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, vụ kiện vẫn đang được Tòa án Nhân dân quận Hoàn Kiếm xem xét và xử lý.
- (ii) Phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thể hiện khoản tiền các ngân hàng đã khấu trừ từ tài khoản của Tổng Công ty để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho các hợp đồng tín dụng mà Tổng Công ty đứng ra bảo lãnh (xem thêm tại Thuyết minh số 38).

* H H *

10. NỢ XẤU

Thông tin về một số khoản nợ xấu chủ yếu của Tổng Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>VND Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>VND Giá trị có thể thu hồi</u>
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	206.138.310.290	75.643.849.997	206.138.310.290	75.643.849.997
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	142.303.647.827	-	179.912.859.769	12.759.540.465
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	209.960.201.220	-	209.960.201.220	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	43.977.863.728	6.714.619.313	43.977.863.728	6.714.619.313
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	75.601.149.597	-	75.601.149.597	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	61.710.508.005	-	61.710.508.005	-
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	42.328.848.975	-	42.328.848.975	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex - PVC	34.039.106.414	-	37.206.687.346	-
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	74.320.073.627	23.141.183.865	64.348.845.580	19.475.097.941
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí PVC - Trường Sơn	30.394.484.099	-	30.394.484.099	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	26.176.673.819	-	27.426.673.819	1.250.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	18.265.262.039	-	18.265.262.039	332.296.404
Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam	23.575.990.000	-	23.575.990.000	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô	10.807.785.000	-	10.807.785.000	3.242.335.500
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	9.446.793.928	-	9.446.793.928	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	5.221.876.372	-	5.221.876.372	-
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Dầu khí	3.719.897.842	-	3.719.897.842	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	3.642.458.278	-	3.642.458.278	-

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định giá trị có thể thu hồi được bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị đã dự phòng của các khoản phải thu này.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.967.588.224	-	1.967.588.224	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.573.981.529.941	-	2.078.349.019.605	-
(i)				
Hàng hoá	33.204.436.728	21.904.436.728	-	-
	1.609.153.554.893	21.904.436.728	2.080.316.607.829	-

(i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang là chi phí các công trình đang trong quá trình xây dựng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, chi tiết sản xuất dở dang theo các công trình như sau

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	1.231.205.318.703	1.720.037.256.949
Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (*)	249.672.379.595	249.677.610.271
Các công trình khác	93.103.831.643	108.634.152.385
	1.573.981.529.941	2.078.349.019.605

(*) Như trình bày tại Thuyết minh số 39, do có thay đổi về thiết kế và đơn giá, Tổng Công ty đang đề nghị các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Báo cáo tài chính riêng chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề này.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	219.837.890	243.682.193
Chi phí ngắn hạn khác	332.748	-
	220.170.638	243.682.193
b. Dài hạn		
Chi phí trả trước thuê văn phòng (i)	27.063.028.336	40.264.729.694
Chi phí dài hạn khác	900.556.234	903.523.563
	27.963.584.570	41.168.253.257

(i) Phản ánh chi phí trả trước về thuê văn phòng chờ phân bổ theo các Hợp đồng thuê văn phòng tòa nhà San Nam số 001/2009/SN-PVC ngày 08 tháng 01 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH San Nam, Hợp đồng thuê văn phòng tòa nhà CEO số 16/2009/CEO Tower/CEO-CBRE ngày 10 tháng 11 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần C.E.O Quốc tế và Phụ lục số 03 của Hợp đồng thuê văn phòng tòa nhà Medianet số 500 HDTV/PVC-PVC MN ngày 01 tháng 4 năm 2015 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lập Dầu khí Sài Gòn.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Nhà xưởng và vật kiến trúc</u> VND	<u>Máy móc và thiết bị</u> VND	<u>Thiết bị văn phòng</u> VND	<u>Phương tiện vận tải</u> VND	<u>Tổng</u> VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	32.194.358.803	6.735.787.981	14.508.566.145	30.998.696.703	84.437.409.632
Tăng trong năm	-	-	117.990.909	-	117.990.909
Thanh lý, nhượng bán	-	(178.727.272)	(1.694.615.417)	(4.834.832.012)	(6.708.174.701)
Số dư cuối năm	32.194.358.803	6.557.060.709	12.931.941.637	26.163.864.691	77.847.225.840
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	15.937.566.799	5.606.969.318	13.985.694.286	26.947.197.934	62.477.428.337
Khấu hao trong năm	2.210.500.597	682.703.125	148.732.782	2.237.799.333	5.279.735.837
Thanh lý, nhượng bán	-	(164.475.389)	(1.694.615.417)	(4.834.832.012)	(6.693.922.818)
Số dư cuối năm	18.148.067.396	6.125.197.054	12.439.811.651	24.350.165.255	61.063.241.356
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	16.256.792.004	1.128.818.663	522.871.859	4.051.498.769	21.959.981.295
Tại ngày cuối năm	14.046.291.407	431.863.655	492.129.986	1.813.699.436	16.783.984.484

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 39.909.628.692 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 31.581.954.854 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	18.676.108.182
Số dư cuối năm	<u>18.676.108.182</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	9.580.830.132
Khấu hao trong năm	2.646.777.337
Số dư cuối năm	<u>12.227.607.469</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>9.095.278.050</u>
Tại ngày cuối năm	<u>6.448.500.713</u>

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	4.652.380.340
Tăng trong năm	352.800.000
Số dư cuối năm	<u>5.005.180.340</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	4.652.380.340
Khấu hao trong năm	11.760.000
Số dư cuối năm	<u>4.664.140.340</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>-</u>
Tại ngày cuối năm	<u>341.040.000</u>

Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 4.652.380.340 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4.652.380.340 VND).

16. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị thuần có thể thực hiện	Giá gốc	Giá trị thuần có thể thực hiện
	VND	được VND	VND	được VND
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Dự án Nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch 1 (i)	25.781.820.546	12.890.910.273	26.634.279.956	13.317.139.978
Dự án Nhà máy Xơ sợi Polyester Đình Vũ	25.759.325.212	9.162.306.880	25.759.325.212	9.162.306.880
Nhà điều hành trung tâm nhiệt điện Long Phú	12.180.083.636	800.000.000	12.280.083.636	900.000.000
Các công trình khác	11.436.734.433	1.618.216.162	11.436.734.433	1.618.216.162
	75.157.963.827	24.471.433.315	76.110.423.237	24.997.663.020

- (i) Theo Công văn số 1828/TTg-KTN ngày 15 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh một số dự án nhà máy nhiệt điện trong các Trung tâm Điện lực Quảng Trạch và Quỳnh Lập, Tập đoàn Điện lực Việt Nam sẽ thay thế Tập đoàn Dầu khí Việt Nam làm chủ đầu tư Dự án Nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch 1. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với các bên liên quan để nghiệm thu, quyết toán các chi phí của Tổng Công ty tại dự án này.

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	11.493.106.209	44.979.542.937
- Xây dựng cơ bản	133.692.166.731	133.692.166.731
Trong đó:		
Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang (ii)	127.973.080.823	127.973.080.823
Công trình khu đô thị Đại học Dầu khí	3.883.984.985	3.883.984.985
Các công trình khác	1.835.100.923	1.835.100.923
	145.185.272.940	178.671.709.668

- (ii) Thể hiện chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang ("Dự án") do Tổng Công ty tiếp nhận và làm chủ đầu tư từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) theo Quyết định số 7089/QĐ-DKVN ngày 12 tháng 8 năm 2010 của Hội đồng Thành viên PVN. Ngày 22 tháng 8 năm 2016, Bộ Tài chính có Văn bản số 11704/BTC-TCĐN gửi UBND tỉnh Tiền Giang và PVN để hướng dẫn cụ thể về việc chuyển giao Dự án trên. Theo Biên bản số 1421/BB-SKH&ĐT ngày 31 tháng 7 năm 2017 của tổ tiếp nhận Dự án giữa UBND tỉnh Tiền Giang, PVN và Tổng Công ty, các bên thống nhất giá trị Dự án trong giai đoạn do Tổng Công ty thực hiện là khoảng 143 tỷ VND. Ngày 01 tháng 10 năm 2018, Tổng Công ty đã ký biên bản thanh lý hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cũng như bàn giao toàn bộ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất trên lô đất của Dự án cho cơ quan này. Ngày 28 tháng 02 năm 2019, Văn phòng Chính phủ có Văn bản số 1630/VPCP-CN chỉ đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công thương và Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước hướng dẫn UBND tỉnh Tiền Giang và chủ đầu tư dự án, thanh toán chi phí đã đầu tư cho chủ đầu tư do việc thu hồi đất dự án, đảm bảo đúng quy định pháp luật, không để thất thoát tài sản Nhà nước và đảm bảo quyền lợi của chủ đầu tư.

Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, quá trình chuyển giao dự án vẫn chưa hoàn thành. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng Tổng Công ty sẽ thu hồi được đầy đủ các khoản chi phí Tổng Công ty đã bỏ ra để thực hiện dự án.

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Giá trị vốn góp cuối năm VND	Giá trị vốn góp đầu năm VND	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (i)	Thành phố Hồ Chí Minh	367.502.605.998	367.502.605.998	36%	36%	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình	Thái Bình	325.000.000.000	325.000.000.000	72%	72%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản và dịch vụ
3	Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Bà Rịa - Vũng Tàu	286.227.385.833	286.227.385.833	51%	51%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
4	Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	203.793.940.000	203.793.940.000	76%	76%	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ
5	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	Quảng Ngãi	200.000.000.000	200.000.000.000	47%	53%	Kinh doanh bất động sản, vật liệu xây dựng
6	Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô (I)	Hà Nội	195.150.582.565	195.150.582.565	35%	35%	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ
7	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Cà Mau	153.532.000.000	153.532.000.000	53%	53%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
8	Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	Bà Rịa - Vũng Tàu	153.000.000.000	153.000.000.000	51%	51%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động sản
9	Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	Bà Rịa - Vũng Tàu	102.000.000.000	102.000.000.000	51%	51%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
			1.986.206.514.396	1.986.206.514.396			

- (i) Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, mặc dù tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty nhỏ hơn 50% tại PVC-Petroland và PVC-Đông Đô nhưng Tổng Công ty vẫn có quyền kiểm soát các công ty này thông qua quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, cũng như giao và đánh giá việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm, hỗ trợ về công việc, các hợp đồng xây lắp, thị trường, tài chính. Theo đó, các công ty nói trên được xác định là công ty con của Tổng công ty.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Theo Nghị quyết số 2627/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016, Quyết định số 104/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 01 năm 2018 và Nghị quyết số 3696/NQ-DKVN ngày 21 tháng 6 năm 2018 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt kế hoạch tái cơ cấu PVC giai đoạn 2016 -2020, các doanh nghiệp Tổng Công ty tiếp tục nắm giữ tối thiểu 51% vốn điều lệ trong giai đoạn 2016 - 2020 gồm: Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT) và Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS). Cũng theo các Nghị quyết và Quyết định trên, Tổng Công ty sẽ thoái toàn bộ vốn đầu tư vào các công ty con còn lại trong giai đoạn 2016 - 2020. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các Nghị quyết và Quyết định nêu trên.

Các giao dịch và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 37.

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Giá trị vốn góp cuối năm VND	Giá trị vốn góp đầu năm VND	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Hà Nội	200.000.000.000	200.000.000.000	40%	40%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
2	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	Hà Nội	107.500.000.000	107.500.000.000	36%	36%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	83.271.467.055	83.271.467.055	25%	25%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	Hải Phòng	77.400.000.000	77.400.000.000	42%	35%	Đầu tư phát triển khu công nghiệp, kinh doanh xăng dầu, vật liệu xây dựng
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	Thanh Hóa	75.600.000.000	75.600.000.000	36%	36%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
6	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	Đà Nẵng	72.400.000.000	72.400.000.000	48%	48%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
7	Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	Thanh Hóa	57.000.000.000	57.000.000.000	30%	30%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
8	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	Nghệ An	54.395.000.000	54.395.000.000	23%	23%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
9	Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí	Hà Nội	19.993.000.000	19.993.000.000	50%	50%	Thiết kế và thi công các công trình xây dựng
10	Công ty Cổ phần Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	Hà Nội	3.740.000.000	3.740.000.000	44%	44%	Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc công trình
11	Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí (i)	Hà Nội	3.500.000.000	3.500.000.000	97%	35%	Truyền thông và thương mại
			754.799.467.055	754.799.467.055			



- (i) Mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 97% nhưng tỷ lệ sở hữu này chỉ là tạm thời do các thành viên còn lại chưa góp đủ vốn. Tỷ lệ sở hữu (vốn góp) của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 35% đồng thời Tổng Công ty cũng không nắm quyền kiểm soát tại công ty này. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định Petro-link là công ty liên kết và trình bày khoản đầu tư này là đầu tư vào công ty liên kết.

Các giao dịch và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty và các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 37.

19. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

STT	Tên các công ty nhận góp vốn	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá gốc	Tỷ lệ phần sở hữu %	Giá gốc	Tỷ lệ phần sở hữu %
1	Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	147.300.000.000	15%	147.300.000.000	15%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang (PVIN) (i)	-	-	48.700.000.000	15%
3	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc (PVC-KBC)	23.500.000.000	16%	23.500.000.000	16%
4	Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí (Petrowaco)	16.764.968.199	15%	16.764.968.199	15%
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	12.500.000.000	5%	12.500.000.000	5%
6	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí PVC - Trường Sơn	3.000.000.000	4%	3.000.000.000	4%
7	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2 (PVC2)	2.795.000.000	5%	2.795.000.000	5%
8	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4 (PVC4)	2.500.000.000	10%	2.500.000.000	10%
		208.359.968.199		257.059.968.199	

- (i) Trong năm, Tổng công ty đã thoái toàn bộ vốn tại Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang.

20. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thông tin chi tiết về các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Đầu tư vào công ty con	1.986.206.514.396	713.347.566.158	1.986.206.514.396	652.392.878.912
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (PVC Petroland)	367.502.605.998	79.689.844.993	367.502.605.998	69.759.658.493
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC-Thái Bình)	325.000.000.000	123.548.027.716	325.000.000.000	109.435.329.741
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS)	286.227.385.833	-	286.227.385.833	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC-Land) (i)	203.793.940.000	186.801.978.021	203.793.940.000	163.039.207.479
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	200.000.000.000	30.967.194.774	200.000.000.000	24.739.477.256
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô (PVC-Đông Đô)	195.150.582.565	67.793.380.782	195.150.582.565	59.596.138.818
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	153.532.000.000	153.532.000.000	153.532.000.000	153.532.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC-IC)	153.000.000.000	21.677.539.736	153.000.000.000	21.950.469.158
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT)	102.000.000.000	49.337.600.136	102.000.000.000	50.340.597.967

- (i) Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC-Land) với số tiền khoảng 186,8 tỷ VND dựa trên thông tin báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán của PVC-Land.

Theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của PVC-Land, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, PVC-Land đang có một số vụ kiện liên quan tới các khoản phải thu, phải trả, vay và kết quả của các vụ kiện này là chưa xác định được. Do đó, Tổng Công ty chưa đánh giá được hết sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư vào PVC-Land từ vấn đề nêu trên. Báo cáo tài chính riêng chưa bao gồm bất cứ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến sự kiện trên.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Đầu tư vào công ty liên kết	754.799.467.055	695.563.553.014	754.799.467.055	696.034.445.057
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME)	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	107.500.000.000	107.500.000.000	107.500.000.000	107.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG)	83.271.467.055	83.271.467.055	83.271.467.055	83.271.467.054
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC-Duyên Hải)	77.400.000.000	22.811.665.490	77.400.000.000	30.193.178.407
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (PVC-TH)	75.600.000.000	75.600.000.000	75.600.000.000	75.600.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT)	72.400.000.000	72.400.000.000	72.400.000.000	72.400.000.000
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	57.000.000.000	54.292.929.035	57.000.000.000	47.271.252.091
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)	54.395.000.000	54.395.000.000	54.395.000.000	54.395.000.000
Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí	19.993.000.000	19.993.000.000	19.993.000.000	19.993.000.000
Công ty Cổ phần Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	3.740.000.000	3.740.000.000	3.740.000.000	3.740.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí	3.500.000.000	1.559.491.434	3.500.000.000	1.670.547.505
c) Đầu tư dài hạn khác	208.359.968.199	160.077.052.920	257.059.968.199	162.005.839.785
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	147.300.000.000	147.300.000.000	147.300.000.000	147.300.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc (PVC-KBC) (ii)	23.500.000.000	11.288.806.120	23.500.000.000	11.196.028.937
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí (Petrowaco)	16.764.968.199	-	16.764.968.199	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO (ii)	12.500.000.000	1.488.246.800	12.500.000.000	1.488.246.800
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí PVC - Trường Sơn (ii)	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2 (PVC2) (ii)	2.795.000.000	-	2.795.000.000	-
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4 (PVC4) (ii)	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang (PVIN)	-	-	48.700.000.000	2.021.564.048
Tổng cộng	2.949.365.949.650	1.568.988.172.092	2.998.065.949.650	1.510.433.163.754

- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có các khoản đầu tư vào các công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO, Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí PVC - Trường Sơn, Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2, Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4, với tổng giá trị ghi sổ và tổng giá trị dự phòng của các khoản đầu tư lần lượt là khoảng 44,3 tỷ VND và khoảng 12,8 tỷ VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của các công ty này. Do đó, Tổng Công ty chưa đánh giá được hết sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư trên. Báo cáo tài chính riêng này chưa bao gồm bất cứ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề này.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty Công nghiệp Daelim	1.174.990.478.816	1.864.777.111.251
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	398.785.076.255	241.460.165.102
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	177.049.565.265	177.062.581.917
Tập đoàn Sojitz	164.755.016.943	175.100.606.380
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS)	46.277.603.207	125.002.595.266
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC-IC)	72.950.414.232	56.369.073.444
Các đối tượng khác	762.565.814.643	739.113.447.343
	2.797.373.969.361	3.378.885.580.703
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	513.812.789.145	548.286.131.726

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	146.156.317.172	329.996.787.319
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	82.778.475.899	82.778.475.899
Các đối tượng khác	49.507.267.483	22.267.930.308
	278.442.060.554	435.043.193.526
<i>Trong đó:</i>		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	93.148.521.557	94.659.892.726

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Số phải thu/ phải nộp	Số đã thu/đã nộp/bù trừ	
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	397.430	108.302.592	108.700.022	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.256.556.285	-	-	21.256.556.285
Thuế xuất nhập khẩu	19.254.703	-	19.254.703	-
Các loại thuế khác	783.720	-	-	783.720
	21.276.992.138	108.302.592	127.954.725	21.257.340.005
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	2.402.195.055	29.733.414.897	28.037.476.076	4.098.133.876
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	30.491.568.322	26.776.076.441	3.715.491.881
Thuế xuất nhập khẩu	-	4.066.992.234	684.342.490	3.382.649.744
Thuế thu nhập cá nhân	1.256.260.959	2.731.891.320	2.465.980.310	1.522.171.969
Thuế nộp thay nhà thầu nước ngoài	234.155.647	13.405.327.653	12.686.321.061	953.162.239
Các loại thuế khác	-	141.310.335	141.310.335	-
	3.892.611.661	80.570.504.761	70.791.506.713	13.671.609.709

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	353.232.180.081	475.788.411.178
Chi phí phải trả cho các công trình xây dựng	350.826.341.633	474.864.450.004
Chi phí phải trả khác	2.405.838.448	923.961.174
b. Dài hạn	71.064.369.884	71.064.369.884
Chi phí phải trả cho các công trình xây dựng	71.064.369.884	71.064.369.884
	424.296.549.965	546.852.781.062

25. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (i)	137.942.779.491	137.942.779.491
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (OceanBank) (ii)	114.186.733.011	105.560.173.528
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (iii)	54.098.464.510	54.038.464.510
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn-Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Thăng Long (iv)	5.533.782.157	5.533.782.157
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Địa ốc Đất Xanh	-	29.251.650.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>35.249.351.968</u>	<u>34.568.749.472</u>
	<u>347.011.111.137</u>	<u>366.895.599.158</u>

Trong đó:

Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37) **74.485.794.714** **73.543.485.963**

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh chưa bao gồm khoản dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG) vay vốn tại Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Sài Gòn (nay là Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương (OceanBank) - Chi nhánh Sài Gòn) đã được Tổng Công ty đánh giá và hoàn nhập trong năm 2016 như trình bày tại Thuyết minh số 38.
- (ii) Khoản phải trả OceanBank thể hiện số lãi vay phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, bao gồm chi phí lãi vay của Tổng Công ty và lãi vay mà Tổng Công ty sẽ phải thu lại của các công ty Tổng Công ty đã thanh toán hộ hoặc cho vay theo các hợp đồng hỗ trợ vốn (trình bày tại Thuyết minh số 8) để thanh toán cho OceanBank. Theo Nghị quyết số 7548/NQ-DKVN ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và theo Công văn số 7697/2014/CV-OceanBank ngày 09 tháng 12 năm 2014 của OceanBank, thời điểm thanh toán các khoản này đã được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 và lãi suất khoản vay giảm xuống 1%/năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 như trình bày tại Thuyết minh số 27. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, khoản vay chịu lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- (iii) Khoản phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chủ yếu bao gồm khoảng 42,2 tỷ VND là số tiền Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hỗ trợ Tổng Công ty để thanh toán cho các nhà thầu của Dự án Khu Công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang.
- (iv) Phản ánh lãi vay dự trả đối với khoản vay tại SHB - Chi nhánh Thăng Long.

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	40.700.000.000	40.700.000.000	95.444.488.542	82.117.842.874	54.026.645.668	54.026.645.668
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long (i)	40.700.000.000	40.700.000.000	-	-	40.700.000.000	40.700.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (ii)	-	-	95.444.488.542	82.117.842.874	13.326.645.668	13.326.645.668
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 27)	955.033.981.983	955.033.981.983	-	98.120.463.574	856.913.518.409	856.913.518.409
- Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	955.033.981.983	955.033.981.983	-	98.120.463.574	856.913.518.409	856.913.518.409
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 27)	1.903.794.700	1.903.794.700	568.806.793	1.903.804.700	568.796.793	568.796.793
- Công ty cho thuê Tài chính Vietcombank	1.903.794.700	1.903.794.700	568.806.793	1.903.804.700	568.796.793	568.796.793
Tổng cộng	997.637.776.683	997.637.776.683	96.013.295.335	182.142.111.148	911.508.960.870	911.508.960.870

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng số SHBTL38042011 ngày 25 tháng 4 năm 2011 giữa SHB - Chi nhánh Thăng Long với Tổng Công ty. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Các khoản vay này được giải ngân theo các kế ước nhận nợ, có thời hạn vay mỗi lần nhận nợ không quá 6 tháng, lãi suất vay được xác định tại thời điểm nhận nợ vay và điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất áp dụng cho các khoản vay này là 17%/năm và 17,5%/năm, các khoản vay này đã quá hạn từ tháng 10 năm 2012 và chịu lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Như trình bày tại Thuyết minh số 9, ngày 06 tháng 4 năm 2013, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) thực hiện khấu trừ 46.233.778.156 VND từ tài khoản tiền gửi 50 tỷ VND của Tổng Công ty tại SHB - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tiền gửi số 28022013/HDTG/SHB-PVC ngày 28 tháng 8 năm 2012 giữa Tổng Công ty và SHB - Chi nhánh Hà Nội để thu hồi khoản nợ đã quá hạn nêu trên của Tổng Công ty (trong đó dư nợ gốc là 40.700.000.000 VND, lãi quá hạn và phí phạt quá hạn là 5.533.782.157 VND). Tổng Công ty đã khởi kiện SHB để đòi lại số tiền đã bị SHB khấu trừ. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, vụ kiện vẫn đang được Tòa án Nhân dân Quận Hoàn Kiếm xem xét và xử lý. Do đó, Tổng Công ty chưa ghi giảm số dư vay và lãi dự trả đối với khoản vay tại SHB - Chi nhánh Thăng Long với số tiền hạch toán lần lượt là 40.700.000.000 VND và 5.533.782.157 VND.

- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/2084729/HĐTD ngày 24 tháng 4 năm 2018 để bổ sung vốn lưu động cho Tổng Công ty. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Các khoản vay này được giải ngân theo các khế ước nhận nợ, có thời hạn vay mỗi lần nhận nợ không quá 6 tháng, lãi suất vay được xác định tại thời điểm nhận nợ vay. Lãi suất áp dụng cho các khoản vay này là 8%/năm.

27. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn						
- Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (i)	955.033.981.983	955.033.981.983	-	98.120.463.574	856.913.518.409	856.913.518.409
Nợ thuê tài chính dài hạn						
- Công ty cho thuê Tài chính Vietcombank	2.472.581.503	2.472.581.503	-	1.903.784.710	568.796.793	568.796.793
	957.506.563.486	957.506.563.486	-	100.024.248.284	857.482.315.202	857.482.315.202
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	956.937.776.683	956.937.776.683			857.482.315.202	857.482.315.202
Số phải trả sau 12 tháng	568.786.803	568.786.803			-	-

- (i) Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (OceanBank) theo các Hợp đồng tín dụng số 10/2010/HĐTD-OCEANBANK-PVC ngày 20 tháng 10 năm 2010, số 602/2011/HĐTD-OCEANBANK-PVC ngày 30 tháng 6 năm 2011 và số 603/2011/HĐTD-OCEANBANK-PVC ngày 30 tháng 6 năm 2011 giữa OceanBank và Tổng Công ty từ nguồn vốn ủy thác của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại OceanBank. Theo Nghị quyết số 7548/NQ-DKVN ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và theo Công văn số 7697/2014/CV-OceanBank ngày 09 tháng 12 năm 2014 của OceanBank, thời hạn thanh toán của các hợp đồng tín dụng nói trên được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 và lãi suất áp dụng cho các khoản vay là 2,4%/năm kể từ thời điểm không trả được lãi đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 và lãi suất 1% từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, khoản vay chịu lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	856.913.518.409	955.033.981.983
	856.913.518.409	955.033.981.983
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	856.913.518.409	955.033.981.983
Số phải trả sau 12 tháng	-	-

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	568.796.793	1.903.794.700
Trong năm thứ hai	-	568.786.803
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	-
	568.796.793	2.472.581.503
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	-	1.903.794.700
Số phải trả sau 12 tháng	568.796.793	568.786.803

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	(Lỗ lũy kế)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	4.000.000.000.000	(29.710.000)	76.986.992.734	500.000.000	(2.887.505.811.629)	1.189.951.471.105
(Lỗ) trong năm	-	-	-	-	(365.903.986.556)	(365.903.986.556)
Số dư đầu năm nay	4.000.000.000.000	(29.710.000)	76.986.992.734	500.000.000	(3.253.409.798.185)	824.047.484.549
(Lỗ) trong năm	-	-	-	-	(123.856.453.966)	(123.856.453.966)
Số dư cuối năm nay	4.000.000.000.000	(29.710.000)	76.986.992.734	500.000.000	(3.377.266.252.151)	700.191.030.583

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 05 tháng 10 năm 2017, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.000.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp tại ngày			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	2.178.733.330.000	54,47	2.178.733.330.000	54,47
Các cổ đông khác	1.821.266.670.000	45,53	1.821.266.670.000	45,53
	4.000.000.000.000	100	4.000.000.000.000	100

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	400.000.000	400.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.971	2.971
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	399.997.029	399.997.029
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	5.132.038	12.040.033
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	9.716.217.233	9.716.217.233

30. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động xây lắp	2.244.535.832.680	2.144.537.728.839
Doanh thu bán hàng	8.122.217.062	1.264.714.045
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.626.883.873	14.045.402.092
	2.277.284.933.615	2.159.847.844.976
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	-	-
	2.277.284.933.615	2.159.847.844.976
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	1.870.953.262.185	1.826.887.706.509

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	2.250.905.846.051	2.354.160.653.008
Giá vốn của hàng bán	7.935.197.306	2.719.134.212
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	21.809.279.031	14.443.574.305
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	21.478.207.023	-
	2.302.128.529.411	2.371.323.361.525

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.859.604.499	11.744.690.168
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.079.019.288	4.349.387.094
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư	7.397.530.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	41.535.747.900
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.990.000
	<u>27.336.153.787</u>	<u>57.631.815.162</u>

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	7.743.835.444	4.756.921.382
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	254.000.000	372.522.475
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.169.768.373	8.813.283.787
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	48.098.564.388	65.259.513.660
Chi phí tài chính khác	9.789.166.420	7.355.615.077
	<u>73.055.334.625</u>	<u>86.557.856.381</u>

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí lương	49.526.110.263	64.839.656.581
Chi phí vật liệu quản lý	466.259.691	843.849.371
Chi phí đồ dùng văn phòng	606.665.054	1.007.624.835
Chi phí khấu hao	2.947.116.139	3.639.568.406
Thuế, phí, lệ phí	807.531.592	901.983.177
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.311.196.307	22.099.704.146
(Hoàn nhập)/ Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(18.484.949.088)	26.701.174.916
Chi phí khác bằng tiền	12.570.357.336	14.241.033.919
	<u>67.750.287.294</u>	<u>134.274.595.351</u>

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	306.107.953.025	743.557.185.436
Chi phí nhân công	90.969.982.968	93.328.351.942
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.938.273.174	8.794.096.990
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.443.171.511.601	1.285.456.847.061
Trích lập dự phòng	2.993.257.935	27.901.174.916
Chi phí khác bằng tiền	13.377.888.928	15.143.017.096
	<u>1.864.558.867.631</u>	<u>2.174.180.673.441</u>

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
(Lỗ) kế toán trước thuế	(125.021.907.590)	(367.069.440.180)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:	-	(41.535.747.900)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(41.535.747.900)
Cộng:	5.885.668.119	5.916.842.664
- Thu nhập không chịu thuế năm trước chuyển sang	5.827.268.119	5.827.268.119
- Chi phí không được khấu trừ	58.400.000	89.574.545
Tổng thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu các năm trước	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (i)	(1.165.453.624)	(1.165.453.624)

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- (i) Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại là phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận liên quan đến việc đánh giá lại quyền sử dụng đất tại thời điểm cổ phần hóa các công ty con trong năm 2010.

ƯT
C
RÁC
D
V
TNG

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)	Công ty mẹ
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	Đơn vị phụ thuộc của PVN
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	Đơn vị phụ thuộc của PVN
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá dầu Nghi Sơn	Đơn vị phụ thuộc của PVN
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	Đơn vị phụ thuộc của PVN
Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	Đơn vị phụ thuộc của PVN
Viện Dầu khí Việt Nam	Đơn vị phụ thuộc của PVN
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP	Cùng chủ sở hữu
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Dầu khí	Cùng chủ sở hữu
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình	Công ty con
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hoá	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí	Công ty liên kết

112
ĐNG
NHIỆM
:LO
Ệ T
ĐA.

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng	1.870.953.262.185	1.826.887.706.509
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	1.837.282.368.607	1.777.435.343.090
Viện Dầu khí Việt Nam	24.667.461.977	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô	4.823.514.129	478.593.925
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.711.756.802	-
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá dầu Nghi Sơn	712.850.933	40.015.766.411
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	558.592.046	1.139.234.376
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	450.618.311	561.565.103
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	269.238.965	520.217.823
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình	85.505.146	525.120.414
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hoá	3.948.427	1.479.188
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	3.791.851	5.841.247.539
Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	369.138.640
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	265.298.865	-
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	262.153.846	-
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	(143.837.720)	-
Mua hàng	360.398.081.245	418.073.780.937
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình	111.218.042.275	96.134.340.132
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	70.382.416.174	148.640.034.200
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	48.269.688.507	55.597.850.131
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	44.109.578.562	35.427.061.726
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô	28.569.889.588	23.084.282.352
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	25.498.774.983	15.474.138.681
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	18.665.061.339	12.178.113.815
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	11.078.662.088	11.390.108.383
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	915.717.891	1.430.563.643
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	753.430.440	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí	610.419.398	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	326.400.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Vinaconex - PVC	-	18.717.287.874
Cổ tức được nhận trong năm	-	41.535.747.900
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	-	39.759.892.900
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	-	1.175.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	-	600.855.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	3.341.388.410	3.903.093.760

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Các khoản phải thu khách hàng	1.226.218.532.842	1.107.336.482.359
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	859.838.775.956	744.018.661.482
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	92.988.431.965	92.988.431.965
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	85.997.410.646	85.997.410.646
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá Dầu Nghi Sơn	50.006.385.426	62.976.379.594
Viện Dầu khí Việt Nam	62.256.129.083	49.835.403.218
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	23.093.291.361	22.954.922.130
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Xử lý khí Cà Mau	15.041.331.104	15.232.805.676
Tổng Công ty Khí Việt Nam	9.446.793.928	9.446.793.928
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	5.221.876.372	7.465.459.814
Công ty Cổ phần Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	6.097.621.800	6.097.621.800
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.546.942.139	5.546.942.139
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô	4.785.053.299	480.249.819
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	2.000.000.002	2.000.000.002
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	1.168.218.659	1.164.741.750
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	933.597.135	424.592.369
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	567.202.899	320.503.043
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	575.047.210	232.554.484
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	343.474.651	150.700.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	291.828.752	-
Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí	2.308.500	2.308.500
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	16.811.955	-
Phải thu khác	137.238.407.802	149.173.837.306
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	34.965.989.605	34.965.989.605
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	28.614.233.210	25.288.310.291
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	21.273.119.411	18.693.065.414
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	20.507.270.308	20.507.270.308
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô	10.810.176.022	11.277.038.359
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	6.840.056.555	6.840.056.555
Công ty Cổ phần Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	5.360.238.712	5.360.238.712
Công ty cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	2.331.441.634	1.950.360.251
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	104.089.201	46.537.030
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.008.154.052	2.008.154.052
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.982.610.887	6.907.965.832
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	1.248.733.327	7.269.308.458
Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí	600.000.000	600.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	51.857.616	51.857.616
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	39.756.922	5.948.624
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	680.340	680.340
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	-	6.653.182.890
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	-	12.848.330
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	-	2.285.959
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	-	910.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dầu khí Sông Đà	-	231.828.680

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trả trước cho người bán	299.688.843.290	417.568.382.323
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	108.864.918.776	108.864.918.776
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	54.324.395.257	54.324.395.257
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	38.679.416.874	39.671.633.609
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	36.168.525.139	63.970.266.279
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	28.268.366.989	28.268.366.989
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	14.686.868.954	17.643.408.954
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	11.263.563.283	11.263.563.283
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô	4.503.113.218	10.469.783.726
Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí	2.700.000.000	2.700.000.000
Công ty Cổ phần Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	229.674.800	229.674.800
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	-	42.338.586.786
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	-	37.823.783.864
Người mua trả tiền trước	93.148.521.557	94.659.892.726
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	82.778.475.899	82.778.475.899
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình	5.456.975.849	5.456.975.849
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	4.795.814.624	4.795.814.624
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá Dầu Nghi Sơn	117.255.185	117.255.185
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	-	1.511.371.169
Phải trả người bán ngắn hạn	513.812.789.145	548.286.131.726
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	177.049.565.265	177.062.581.917
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	46.277.603.207	125.002.595.266
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	57.666.745.771	58.366.745.771
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	72.950.414.232	56.369.073.444
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình	14.996.494.338	36.177.980.208
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	40.206.812.283	29.788.835.106
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	44.476.598.008	24.849.095.913
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	17.692.708.474	17.692.708.474
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô	7.923.568.688	8.517.537.609
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	6.127.928.326	6.127.928.326
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	6.210.411.670	6.105.486.022
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	5.703.310.862	1.474.480.220
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	16.343.320.202	563.775.631
Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí	187.307.819	187.307.819

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	74.485.794.714	73.543.485.963
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	54.102.464.510	54.038.464.510
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	14.312.967.326	14.312.967.326
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	3.006.898.799	3.006.898.799
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	1.994.390.161	1.539.119.390
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	474.466.797	102.474.988
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	297.958.782	246.912.611
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	296.648.339	296.648.339
Các khoản cho vay ngắn hạn	364.927.286.716	433.124.018.658
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	142.303.647.827	179.912.859.769
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	22.623.638.889	22.623.638.889
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	-	30.587.520.000

38. CÔNG NỢ VÀ TÀI SẢN TIỀM TÀNG

a) Bảo lãnh cho các khoản vay

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có các khoản bảo lãnh cho các công ty khác vay vốn tại các tổ chức tín dụng đã bị quá hạn, cụ thể như sau:

<u>Đơn vị được bảo lãnh</u>	<u>Tổ chức nhận bảo lãnh</u>	<u>Thời hạn bảo lãnh</u>	<u>Dư nợ bảo lãnh cuối năm</u> VND	<u>Dư nợ vay quá hạn cuối năm</u> VND	<u>Dự phòng nghĩa vụ nợ phải trả cuối năm</u> VND
PVC-HN	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính	Từ ngày 31/12/2011 đến ngày 30/4/2012	73.668.464.073	73.668.464.073	73.668.464.073
PVC-ME	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	49.961.348.093	49.961.348.093	49.961.348.093
PVC-ME	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Trụ sở chính	Từ ngày 26/7/2011 đến ngày 26/7/2012	14.312.967.325	14.312.967.325	14.312.967.325
PVC-SG (*)	Ngân hàng TNHH MTV Đại dương - Chi nhánh Sài Gòn	Từ ngày 31/12/2011 đến ngày 30/8/2012	99.912.312.503	99.912.312.503	-
Tổng			237.855.091.994	237.855.091.994	137.942.779.491

Tổng Công ty, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chịu trách nhiệm thanh toán cho các tổ chức tín dụng một khoản tiền bằng giá trị thư bảo lãnh cộng với toàn bộ các nghĩa vụ trả lãi, lãi phạt và các nghĩa vụ tài chính khác phát sinh (nếu có) ngay sau khi nhận được văn bản yêu cầu đầu tiên kèm hồ sơ chứng minh Bên được bảo lãnh đã không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ (nếu có) cho các tổ chức tín dụng.

Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, (i) các tổ chức tín dụng đã thực hiện khấu trừ tiền từ tài khoản tiền gửi của Tổng Công ty để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh với giá trị là khoảng 91 tỷ VND, (ii) các đơn vị được bảo lãnh đã hoàn trả cho Tổng Công ty khoảng 49 tỷ VND trong tổng số tiền bị khấu trừ nêu trên. Theo đó, số dư phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là khoảng 42 tỷ VND (trình bày tại Thuyết minh số 9).

Theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước nêu tại Báo cáo kiểm toán năm 2014 ký ngày 10 tháng 3 năm 2016, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến các khoản bảo lãnh trên các báo cáo tài chính riêng cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các công ty được bảo lãnh đang tiếp tục làm việc với các tổ chức tín dụng về việc gia hạn thời gian trả nợ. Tổng Công ty cũng đang tiếp tục làm việc với các công ty được bảo lãnh và các tổ chức tín dụng để giải tỏa nghĩa vụ bảo lãnh nhằm tăng khả năng thanh toán của Tổng Công ty cũng như để phù hợp với các quy định về quản trị công ty áp dụng cho công ty đại chúng.

(*) Trong năm 2016, Tổng Công ty đã rà soát các thư bảo lãnh và đánh giá nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty tại thư bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG) vay vốn tại Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Sài Gòn (nay là Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương (OceanBank) - Chi nhánh Sài Gòn) có sự thay đổi. Hội đồng thẩm định các khoản trích lập dự phòng của Tổng Công ty đã đánh giá và thống nhất việc hoàn nhập dự phòng cho nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến thư bảo lãnh khoản vay của PVC-SG tại OceanBank - Chi nhánh Sài Gòn với số tiền khoảng 99,9 tỷ VND và ghi giảm chi phí tài chính năm 2016.

b) Bảo lãnh thanh toán

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty đã ký Hợp đồng bảo lãnh số 0112/2010/HĐBL.TT-PVCTB với Công ty TNHH Du lịch Dầu khí Thái Bình (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC-Thái Bình - Công ty con của Tổng Công ty)) và phát hành thư bảo lãnh thanh toán cho PVC-Thái Bình với giá trị bảo lãnh khoảng 111,8 tỷ VND. Theo đó, Tổng Công ty cam kết và bảo đảm với Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) về việc PVC-Thái Bình sẽ thực hiện thanh toán đầy đủ và đúng hạn các nghĩa vụ thanh toán với PVEP theo quy định của Hợp đồng chuyển nhượng Dự án Đầu tư Xây dựng Khách sạn Dầu khí Thái Bình ngày 28 tháng 12 năm 2010 giữa PVEP và PVC-Thái Bình. Thư bảo lãnh thanh toán có hiệu lực kể từ ngày ký tới ngày PVC-Thái Bình hoàn thành nghĩa vụ đối với PVEP theo quy định của Hợp đồng chuyển nhượng nêu trên. Trong năm 2016, Tổng Công ty đã nhận được văn bản từ PVEP yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng nghĩa vụ phải trả của Công ty mẹ - Tổng công ty đối với khoản bảo lãnh sẽ không phát sinh do PVC-Thái Bình có đủ khả năng thanh toán cho PVEP.

c) Kết luận của Thanh tra Chính phủ

Tổng Công ty là nhà thầu thi công dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất Ethanol nhiên liệu sinh học khu vực phía Bắc và dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất xơ sợi Polyester Đình Vũ.

Ngày 24 tháng 11 năm 2016, Thanh tra Chính phủ ban hành Thông báo số 3129/TB-TTTP về kết luận thanh tra việc đầu tư các dự án Nhiên liệu sinh học có vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các đơn vị. Theo đó, Thanh tra Chính phủ kiến nghị Tổng Công ty phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại kinh tế gây ra đối với chủ đầu tư do vi phạm Hợp đồng EPC xây dựng Nhà máy sản xuất Ethanol nhiên liệu sinh học khu vực phía Bắc.

Ngày 24 tháng 11 năm 2016, Thanh tra Chính phủ cũng ban hành Thông báo số 3130/TB-TTTP về kết luận thanh tra việc đầu tư xây dựng dự án Nhà máy sản xuất xơ sợi Polyester Đình Vũ. Theo đó, Thanh tra Chính phủ kiến nghị: (i) giảm giá trị nghiệm thu, thanh toán khoảng 46,8 tỷ VND đối với phần công việc do Tổng Công ty thực hiện do việc ký kết hợp đồng đã vi phạm quy định Pháp lệnh ngoại hối; (ii) giảm giá trị nghiệm thu thanh toán khoảng 8,1 tỷ VND và 23 nghìn USD của hợp đồng EPC đối với phần công việc Tổng Công ty thực hiện do nghiệm thu trùng lặp và nghiệm thu khối lượng phát sinh không đúng quy định.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng các Thông báo của Thanh tra Chính phủ nêu trên được dành cho các chủ đầu tư của các dự án mà Tổng Công ty là bên có liên quan theo quan hệ hợp đồng kinh tế. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với chủ đầu tư và kiến nghị với Thanh tra Chính phủ về các nội dung có liên quan đến Tổng Công ty trong các Thông báo nêu trên.

d) Công nợ tiềm tàng khác

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty và các Công ty con đang có một số vụ kiện có liên quan đến các khoản phải thu, phải trả và công nợ tiềm tàng về thuế giá trị gia tăng, lãi phạt chậm nộp tương ứng với doanh thu đã ghi nhận nhưng chưa xuất hóa đơn. Kết quả của các vụ kiện và các công nợ tiềm tàng khác này là chưa xác định được.

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

a) Giá trị phát sinh chưa lường hết tại các công trình do Tổng Công ty thi công

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Tổng Công ty chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Tổng Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty không thể lường hóa được ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Tổng Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công, và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

Công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2

Tổng Công ty đã ký hợp đồng EPC xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 với Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 - PVN với giá trị là khoảng 918 triệu USD và 5.874 tỷ VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, tổng giá trị hợp đồng tạm tính Tổng Công ty đã ký với các nhà thầu phụ cho công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 đã vượt quá giá trị hợp đồng EPC ký với Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 - PVN. Theo Công văn số 737/TTg-KTN ngày 23 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ, công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 được bổ sung vào danh mục các dự án điện cấp bách giai đoạn 2013 - 2020; Dự án được áp dụng cơ chế, chính sách đặc thù ban hành tại Quyết định số 2414/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Tính tới ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty và Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 - PVN đã đàm phán, thống nhất và ký các phụ lục điều chỉnh giá trị hợp đồng EPC tạm xác định là khoảng 949,6 triệu USD và 10.741 tỷ VND. Đồng thời, Tổng Công ty cũng đang trong quá trình làm việc với các nhà thầu phụ để ký lại phụ lục điều chỉnh giá trị hợp đồng với các nhà thầu phụ. Theo Quyết định của Tổng Giám đốc Tổng Công ty về việc phê duyệt Dự toán Hợp đồng EPC xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, giá vốn ước tính để thực hiện dự án của Tổng Công ty là khoảng 952,7 triệu USD và 11.072 tỷ VND; tỷ lệ lỗ gộp dự kiến của toàn dự án là khoảng 1,28%. Đây là ước tính tốt nhất tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng năm 2018 và số liệu dự toán này luôn được soát xét và cập nhật để phản ánh đúng diễn biến lãi/lỗ thực tế của dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Theo đó, Tổng Công ty đã hạch toán giá vốn của công trình này theo tỷ lệ lỗ gộp dự kiến trên và doanh thu đã ghi nhận.

Công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1

Ngày 28 tháng 9 năm 2009, Tổng Công ty đã ký hợp đồng xây dựng công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 với Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) theo Hợp đồng số 280909/LILAMA-PVC với tổng giá trị trọn gói là khoảng 1.322 tỷ VND. Theo Nghị quyết số 686/NQ-DKVN ngày 27 tháng 01 năm 2014, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) đã chấp thuận chi phí phát sinh chưa lường hết của toàn bộ công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (bao gồm hạng mục đường nội bộ và phần xây dựng) là khoảng 1.090 tỷ VND. Giá trị dự toán sau thẩm tra/thẩm định đối với các hạng mục xây dựng do Tổng Công ty thực hiện tăng khoảng 290 tỷ VND (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng được khấu trừ) so với giá trị hợp đồng xây lắp trọn gói Tổng Công ty đã ký. Tổng Công ty đã đề nghị PVN xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của dự án này. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, PVN và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền vẫn chưa có quyết định đối với đề nghị của Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng chắc chắn rằng giá trị phát sinh ngoài hợp đồng sẽ được ký kết bổ sung.

b) Thông tin tái cơ cấu Tổng Công ty

Theo Nghị quyết số 2627/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016, Quyết định số 104/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 01 năm 2018 và Nghị quyết số 3696/NQ-DKVN ngày 21 tháng 6 năm 2018 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt kế hoạch tái cơ cấu PVC giai đoạn 2016 -2020, các doanh nghiệp Tổng Công ty tiếp tục nắm giữ tối thiểu 51% vốn điều lệ trong giai đoạn 2016 - 2020 gồm: Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT) và Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS). Cũng theo các Nghị quyết và Quyết định trên, Tổng Công ty sẽ thoái toàn bộ vốn đầu tư vào các công ty con còn lại trong giai đoạn 2016 - 2020. Đồng thời, Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN), Công ty Cổ phần Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME) và Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT) sẽ giải thể, phá sản trong trường hợp Tổng Công ty không thể thoái vốn; và Tổng Công ty sẽ thoái vốn toàn bộ tại các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác và chứng khoán kinh doanh trong giai đoạn 2016 - 2020.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các Nghị quyết và Quyết định nêu trên.

Vũ Thị Châm
Người lập biểu

Vũ Minh Công
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Thế
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 4 năm 2019